

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02-/HĐTP/NQ

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 1988

NGHỊ QUYẾT

CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
HƯỚNG DẪN BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 02-HĐTP NGÀY 5-1-1986

Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đã hướng dẫn áp dụng một số quy định của phần chung Bộ luật hình sự. Nói chung, nội dung của Nghị quyết này là đúng, nhưng qua thực tiễn xét xử, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy cần phải hướng dẫn thêm về các vấn đề: Phạm tội có tổ chức và tổng hợp hình phạt. Sự hướng dẫn về thi hành án treo cũng còn có chỗ chưa chính xác, nên cần phải hướng dẫn lại.

Vì vậy, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao họp ngày 16 tháng 11 năm 1988, với sự tham gia của đại diện Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 về các vấn đề sau đây:

I- PHẠM TỘI CÓ TỔ CHỨC (khoản 3 điều 17 BLHS)

Khoản 3 điều 17 Bộ luật hình sự quy định: “Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”. Do đó cần phải phân biệt phạm tội có tổ chức với những trường hợp đồng phạm khác, vì phạm tội có tổ chức là một trong những tình tiết tăng nặng quy định ở điều 39 Bộ luật hình sự; và đối với nhiều tội phạm, phạm tội có tổ chức còn là một tình tiết định khung hình phạt cao hơn. Việc xác định phạm tội có tổ chức nhiều khi còn có hậu quả là Tòa án nhân dân cấp huyện không có thẩm quyền xét xử vụ án, và nếu khung hình phạt được áp dụng có mức cao nhất là tử hình, thì điều 160 Bộ luật tố tụng hình sự còn quy định là Hội đồng xét xử phải có 5 người (2 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân) và điều 37 quy định là nếu bị cáo không nhờ người bào chữa thì Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo.

Thực tiễn xét xử cho thấy do chưa có quan niệm thống nhất cho nên một số Tòa án đã lẫn lộn phạm tội có tổ chức quy định ở khoản 3 điều 17 Bộ luật hình sự với những trường hợp đồng phạm khác. Vì vậy để phân biệt phạm tội có tổ chức với những trường hợp đồng phạm khác cần phải chú ý đến các vấn đề sau đây:

1- Trong phạm tội có tổ chức và những trường hợp đồng phạm khác đều phải có từ 2 người trở lên có ý cùng tham gia phạm tội và có sự nhất trí của những người cùng thực hiện tội phạm. Nếu cùng thực hiện tội phạm mà không có sự nhất trí thì không phải là đồng phạm (thí dụ: nhiều người cùng vào hôi của ở một nhà bị cháy, nhưng không có bàn bạc trước hoặc xúi giục nhau phạm tội).

2- Nói chung, trong các trường hợp đồng phạm những người phạm tội thường có bàn bạc trước và sự phân công thực hiện tội phạm, nhưng không phải bất cứ trường hợp nào có bàn bạc trước và có phân công thực hiện tội phạm đều là phạm tội có tổ chức, vì phạm tội có tổ chức phải có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Vì vậy, nếu việc thực hiện tội phạm giản đơn, không đòi hỏi phải có sự tính toán và chuẩn bị kỹ càng, chu đáo thì không phải là

phạm tội có tổ chức. Thí dụ: Hai thanh niên muốn có tiền tiêu, nên rủ nhau đi ăn cắp xe đạp, khi gặp người để xe sơ hở đã phân công một người canh gác và một người lấy xe...

3- Phạm tội có tổ chức phải có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Trong thực tế, sự cấu kết này có thể thể hiện dưới các dạng sau đây:

a) Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như: đảng phái, hội, đoàn phản động, băng, ổ trộm, cướp... có những tên chỉ huy, cầm đầu. Tuy nhiên, cũng có khi tổ chức phạm tội không có những tên chỉ huy, cầm đầu mà chỉ là sự tập hợp những tên chuyên phạm tội đã thống nhất cùng nhau hoạt động phạm tội. Thí dụ: sau khi đã hết hạn tù, một số tên chuyên trộm cắp đã tập hợp nhau lại và thống nhất cùng nhau tiếp tục hoạt động phạm tội.

b) Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước. Thí dụ: một số nhân viên nhà nước đã thông đồng với nhau tham ô nhiều lần; một số tên chuyên cùng nhau đi trộm cắp; một số tên hoạt động đầu cơ, buôn lậu có tổ chức đường dây để nắm nguồn hàng, vận chuyển, thông tin về giá cả...

c) Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo, có chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm. Thí dụ: Trong các trường hợp trộm cắp, cướp tài sản của công dân mà có phân công điều tra trước về nơi ở, quy luật sinh hoạt của gia đình chủ nhà, phân công chuẩn bị phương tiện và hoạt động của mỗi người đồng phạm; tham ô mà có bàn bạc trước về kế hoạch sửa chữa chứng từ sổ sách, hủy chứng từ, tài liệu hoặc làm giả giấy tờ; giết người mà có bàn bạc hoặc phân công điều tra sinh hoạt của nạn nhân, chuẩn bị phương tiện và kế hoạch che giấu tội phạm v.v...

4- Đối với những trường hợp pháp luật quy định phạm tội có tổ chức là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt theo cao hơn (xem các điều 94, 95, 96, 97, 99, 101, 112, 115, 129, 132, 134, 148, 149, 151, 152, 154, 155, 157, 166, 172, 201, 212, 226, 227, 245 Bộ luật hình sự) thì hành vi của người phạm tội phải được xét xử theo khung đó và không viện dẫn thêm điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự, tức là phải căn cứ vào vai trò trách nhiệm và nhân thân của mỗi người phạm tội. Nếu có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định của khoản 3 điều 38 Bộ luật hình sự thì đối với người phạm tội có tổ chức, Tòa án vẫn có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, nhưng phải nêu rõ lý do trong bản án.

5- Nếu xác định là phạm tội có tổ chức, nhưng không phải là trường hợp Bộ luật hình sự quy định là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt cao hơn thì Tòa án áp dụng điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự và quyết định mức hình phạt nghiêm khắc hơn những trường hợp bình thường, nhưng không được vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng. Thí dụ: đối với tội cưỡng đoạt tài sản của công dân (điều 153 Bộ luật hình sự) nếu là phạm tội có tổ chức, nhưng không có tình tiết quy định ở khoản 2 (như chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn, gây hậu quả nghiêm trọng khác, tái phạm nguy hiểm) thì vẫn áp dụng khoản 1 điều 153, quyết định mức án nghiêm khắc hơn những trường hợp phạm tội không có tổ chức, nhưng hình phạt cao nhất không được vượt quá 3 năm tù.

6- Ngoài các trường hợp phạm tội có tổ chức như đã nêu trên đây, Bộ luật hình sự còn quy định những trường hợp tổ chức thực hiện tội phạm thành những tội danh riêng biệt. Đó là những trường hợp được quy định ở điều 88 (tổ chức người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép), điều 145 (tội tổ chức tảo hôn), điều 200 (tội tổ chức đánh bạc), điều 203 (tội tổ

chức dùng chất ma túy). Trong những trường hợp này người phạm tội là người đứng ra tổ chức người khác thực hiện tội phạm, đồng thời cũng có thể là người cùng thực hiện tội phạm đó. Thí dụ: người đứng ra rủ rê, tổ chức người khác trốn đi nước ngoài để lấy tiền, vàng... và bản thân người đó cùng với họ trốn đi nước ngoài. Bộ luật hình sự đã quy định những trường hợp này thành những tội riêng biệt với hình phạt riêng, nên không vận dụng thêm tình tiết tăng nặng là phạm tội có tổ chức theo điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự nữa.

II- THI HÀNH ÁN TREO (điều 44 BLHS) (*)

Trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 (mục VII) Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn là trong trường hợp đặc biệt người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu thì Tòa án nhân dân có thể miễn cho họ thời gian thử thách của án treo, nhưng sau đó tại công văn số 108-HĐNN ngày 19-6-1987, Hội đồng Nhà nước đã giải thích là trong bất cứ trường hợp án treo nào cũng không được miễn thời gian thử thách. Vì vậy trong khi Hội đồng thẩm phán chưa họp được, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 hướng dẫn bổ sung về án treo.

Căn cứ vào sự giải thích của Hội đồng Nhà nước và điều 226 của Bộ luật tố tụng hình sự đã được Quốc hội thông qua, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung về án treo như sau:

1- Thời gian thử thách của án treo.

Theo điều 44 Bộ luật hình sự, thời gian thử thách của án treo là từ 1 năm đến 5 năm và thời gian thử thách là bắt buộc, dù người được hưởng án treo đã bị tạm giam lâu. Thông thường thì thời gian thử thách phải bằng hoặc dài hơn mức hình phạt đã tuyên, nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không được dưới 1 năm hoặc quá 5 năm. Nếu Tòa án tuyên thời gian thử thách dưới 1 năm hoặc trên 5 năm là trái pháp luật.

2- Cách tính thời gian thử thách

Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 có hướng dẫn là thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên án treo đầu tiên, tức là tùy trường hợp có thể là ngày tuyên án sơ thẩm, phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Cách tính này nhằm giải quyết cho người bị kết án chờ bị thiệt thời vì việc xử phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm thường chậm.

Nay điều 226 quy định “Những bản án và quyết định được thi hành là những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật”. Do đó, *từ nay thống nhất tính thời gian thử thách của án treo từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật*. Bản án có hiệu lực pháp luật là những bản án được quy định tại khoản 1 điều 226 Bộ luật tố tụng hình sự. Trong khi vận dụng điểm b khoản 1 điều 226, cần chú ý là đối với các trường hợp bản án và quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì thời gian thử thách của án treo tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Thí dụ: một người bị Tòa án cấp sơ thẩm phạt 1 năm tù nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 18 tháng. Bản án không bị kháng cáo hoặc kháng nghị. Sau 10 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo phạm tội mới. Như vậy là bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách của án treo. Ngược lại nếu bản án sơ thẩm đó bị kháng cáo hoặc kháng nghị, thì không được coi bị cáo phạm tội mới trong thời gian thử thách của án treo và do đó, khi phạt tù bị cáo về tội mới không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù đã được hưởng án treo và tổng hợp hình phạt đó với hình phạt tù về tội mới, nhưng cần phạt nặng hơn các trường hợp bình thường, và trong bản án phải nêu rõ tình tiết nặng là phạm tội nhiều lần. Trong trường hợp này bị cáo phải đồng thời chấp hành hai hình phạt.

3- Tổng hợp hình phạt khi người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách.

a) Khoản 5 điều 44 Bộ luật hình sự quy định: “Nếu trong thời gian thử thách, người bị án treo phạm tội mới và bị phạt tù thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định của khoản 2 điều 42”. “Khi xét xử một người đang chấp hành bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó cộng với hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên”. Vì vậy, những trường hợp, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của hai bản án (hình phạt tù được hưởng án treo và hình phạt tù mới), nhưng chỉ bắt chấp hành hình phạt chung là hình phạt của bản án mới trong khi hình phạt chung đó không vượt mức cao nhất mà luật quy định cho loại hình phạt đã tuyên là trái pháp luật và làm cho án treo mất hết ý nghĩa của nó. Vì vậy, phải cộng toàn bộ các hình phạt của hai bản án và quyết định hình phạt chung theo tinh thần của khoản 5 điều 44 và khoản 2 điều 42 Bộ luật hình sự. Nếu bị cáo đã bị tạm giam thì thời gian tạm giam về tội cũ cũng như thời gian tạm giam về tội mới được trừ vào thời gian phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

Nếu hết thời gian thử thách của án treo mới phát hiện được tội phạm xảy ra trong thời gian thử thách, mà tội này bị phạt tù giam, thì là phạm tội trong thời gian thử thách, và tổng hợp hình phạt như đã nói trên. Nếu người bị án đã được Tòa án cấp giấy chứng nhận đương nhiên xóa án đối với tội cũ được hưởng án treo thì giấy chứng nhận này không còn giá trị nữa.

b) Nói chung người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án nên phạt tù giam đối với tội mới và không cho hưởng án treo một lần nữa, vì việc phạm tội mới chứng tỏ họ đã không chịu cải tạo tốt. Tuy nhiên, Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 có hướng dẫn là riêng đối với trường hợp người đã được hưởng án treo mà phạm tội mới vì vô ý, nhưng là tội ít nghiêm trọng, có những tình tiết giảm nhẹ quy định ở điều 38 Bộ luật hình sự như gây thiệt hại... thì Tòa án có thể phạt cải tạo không giam giữ hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt đó.

Sự hướng dẫn nói trên không thật chính xác nên cần sửa lại là: Nếu người được hưởng án treo đã phạm tội mới, nhưng là tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì có thể không phạt tù giam mà phạt cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân). Khoản 3 của điều 38 còn quy định là: “Khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất mà điều luật đã quy định hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Vì vậy, trong trường hợp luật đã quy định chỉ có hình phạt tù thì Tòa án có thể phạt cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân) hay cảnh cáo... Trong trường hợp này, người bị kết án phải chấp hành đồng thời hai bản án.

c) Người bị phạt tù được hưởng án treo chỉ phải chấp hành hình phạt tù nếu họ phạm tội mới trong thời gian thử thách. Do đó, nếu họ đã bị phạt tù về một tội và được hưởng án treo, nhưng trong thời gian thử thách đối với tội này lại bị xét xử về tội phạm đã thực hiện trước khi bị xét xử và được hưởng án treo thì tùy trường hợp mà Tòa án phạt tù họ hoặc cho họ hưởng án treo một lần nữa. Nếu Tòa án phạt tù họ thì họ phải chấp hành đồng thời hai bản án, trừ trường hợp bản án đã cho bị cáo hưởng án treo sai lầm nghiêm trọng tới mức phải bị sửa chữa, hủy bỏ theo thủ tục giám đốc thẩm. Nếu Tòa án cho họ hưởng án treo một lần nữa, thì Tòa án quyết định hình phạt tù, ấn định thời gian thử thách của án treo, rồi tổng hợp các hình phạt của hai bản án bằng cách: Tổng hợp các hình phạt tù thành một hình phạt chung, rồi ấn định thời gian thử thách chung tính từ ngày bắt đầu thời gian thử thách của án treo của bản án trước và thời gian thử thách chung không vượt quá 5 năm. Trong trường hợp việc phạm tội của họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa

án cũng có thể quyết định phạt họ cải tạo không giam giữ (hoặc cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân) hay cảnh cáo như trong trường hợp đã nêu ở điểm b trên đây và có nghĩa là người bị kết án phải chấp hành đồng thời hai bản án.

Sự hướng dẫn trên đây về án treo thay thế cho phần hướng dẫn về án treo trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thông tư số 01-NCPL ngày 6-4-1988 của Tòa án nhân dân tối cao.

III- TỔNG HỢP CÁC HÌNH PHẠT TÙ GIAM (điều 41 BLHS)

Trong thời gian qua, đối với trường hợp bị cáo phạm nhiều tội, một số Tòa án do chưa nắm vững quy định của Bộ luật hình sự, nên đã quyết định hình phạt chung không phù hợp với những tội phạm mà bị cáo đã thực hiện. Đặc biệt là có trường hợp hình phạt chung hoàn toàn không hợp lý. Thí dụ: một bị cáo bị phạt 8 năm tù về một tội và bị phạt 3 năm tù về một tội khác, khi tổng hợp các hình phạt Tòa án đã quyết định thu hút toàn bộ hình phạt nhẹ hơn vào hình phạt nặng hơn, nên hình phạt chung cho cả hai tội chỉ còn có 8 năm tù, cho nên hình phạt chung này không tương ứng với toàn bộ các tội phạm mà bị cáo đã thực hiện.

Điều 41 Bộ luật hình sự đã quy định là “Khi xét xử một lần người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với mỗi tội, sau đó quyết định hình phạt chung. Hình phạt chung không được vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt mà luật quy định đối với tội nặng nhất đã phạm và trong phạm vi loại hình phạt đã tuyên”. Căn cứ vào các điều 41, 42 và 43 Bộ luật hình sự, Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn về việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp bị cáo phạm nhiều tội và tổng hợp hình phạt của nhiều bản án.

Để uốn nắn những lệch lạc của một số Tòa án trong việc tổng hợp hình phạt đối với bị cáo phạm nhiều tội, Tòa án nhân dân tối cao đã có Thông tư số 02-TT/TATC ngày 2-8-1988 hướng dẫn thêm về việc tổng hợp hình phạt trong những trường hợp nói trên. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoàn toàn thống nhất với nội dung Thông tư đó, và hướng dẫn thêm về quyết định hình phạt chung khi xét xử một lần bị cáo phạm nhiều tội và bị phạt tù giam như sau:

1- Về nguyên tắc phải cộng các hình phạt mà Tòa án đã tuyên đối với các tội phạm của bị cáo thành hình phạt chung, nếu hình phạt chung không vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với tội nặng nhất. Thí dụ: bị cáo phạm tội cướp tài sản của công dân bị phạt 8 năm tù theo khoản 1 điều 151 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 3 năm đến 12 năm tù). Đồng thời y còn phạm tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa bị phạt 3 năm tù theo khoản 1 điều 132 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 6 tháng đến 5 năm tù). Trong trường hợp này thì hình phạt chung phải là 8 năm tù cộng với 3 năm tù thành 11 năm tù, mà không thể dưới 11 năm tù.

2- Nếu cộng tất cả các hình phạt đã tuyên đối với các tội phạm mà vượt mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất, thì hình phạt chung phải là mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất mà không thể thấp hơn hoặc cao hơn. Thí dụ: bị cáo bị phạt 10 năm tù về tội cướp tài sản của công dân theo khoản 1 điều 151 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 3 năm đến 12 năm tù). Đồng thời y còn bị phạt 3 năm tù về tội hiếp dâm theo khoản 1 điều 112 Bộ luật hình sự (với khung hình phạt là từ 1 đến 5 năm tù). Trong trường hợp này, không thể cộng tất cả hình phạt của 2 tội là 10 năm tù và 3 năm tù thành 13 năm tù, vì như vậy thì hình phạt chung đó vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội nặng nhất là 12 năm tù. Do đó, hình phạt chung chỉ là 12 năm tù.

3- Trong trường hợp các tội của bị cáo đều bị xử phạt theo khung hình phạt có mức cao nhất giống nhau (như: tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa theo khoản 1 điều 134 Bộ luật hình sự và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài xã hội chủ nghĩa theo khoản 1 điều 135 Bộ luật hình sự đều có khung hình phạt chung đó, việc quyết định hình phạt chung cũng theo các hướng dẫn ở các điểm 1 và 2 nói trên.

Về quyết định hình phạt chung trong trường hợp bị cáo đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, hoặc tổng hợp hình phạt khác loại thì các Tòa án vẫn thực hiện theo sự hướng dẫn về tổng hợp hình phạt trong Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 5-1-1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sự hướng dẫn này của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thay thế cho Thông tư số 02-TT/TATC ngày 2-8-1988 và công văn số 612/NCPL ngày 14-9-1979 của Tòa án nhân dân tối cao về tổng hợp hình phạt.

Phạm Hưng